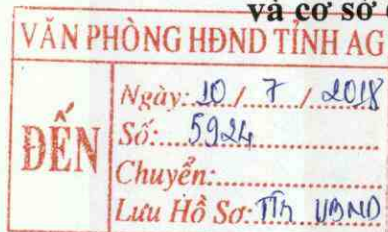


Số: 415 /TTr-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang, như sau:

1. Nội dung thực hiện dự án:

- Tên dự án: Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang.
- Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Thời gian thực hiện dự án: 2017 - 2022.
- Địa điểm thực hiện: Tỉnh An Giang.
- Mục tiêu dự án:

Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân;

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai tại địa bàn thực hiện dự án thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:

- a) Tổng mức đầu tư: 6.132.560 USD tương đương 134.468,64 triệu đồng.
- b) Cơ cấu nguồn vốn:
 - Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.
 - Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng.

3. Cơ chế tài chính của dự án:

- a) Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.
 - Ngân sách Trung ương cấp phát 70%: 3.615.283 USD tương đương 79.272 triệu đồng.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 30%: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

Lãi suất và phí dịch vụ phải trả tính trên số dư khoản tài trợ đã rút là 2%/năm (trong đó: Lãi suất vay lại là 1,25%/năm; phí dịch vụ là 0,75%/năm); Phí cam kết tối đa phải trả tính trên số dư khoản tài trợ chưa rút là 0,5%/năm; Thời hạn vay là 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn; Kỳ trả nợ vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm.

- b) Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng. Trong đó:

- Năm 2017: Bố trí 3.415 triệu đồng (từ nguồn Đầu tư tập trung).
- Năm 2018 - 2022: Bố trí từ nguồn 10% đo đạc (vốn sử dụng đất).

4. Kế hoạch vay và nguồn trả nợ vay của dự án:

- Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi từ năm 2017 đến năm 2041 là: 1.991.083 USD tương đương 43.658,47 triệu đồng, gồm:

+ Trả nợ gốc từ năm 2021 - 2041: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

+ Trả lãi: 441.675 USD tương đương 9.684 triệu đồng.

(Đính kèm Biểu Kế hoạch trả nợ vay của dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang).

- Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu tỉnh An Giang vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./. *ĐQ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, TH, KTTH, KGVX, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Quang Thi

KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ VAY
CỦA DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG
 (Kèm theo Tờ trình số: 415 /TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh)

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=((4*6)/360)*1$	<i>9</i>	$10=8F\$25*5$	$11=8+9+10$	
	TỔNG SỐ	8.820	1.549,4078	0,0		100%			441,675	0	1.549,4078	1.991,0827	43.658,4712
1	Năm 2017	360	84,46	0,0					1,267	0	0	1,267	27,78
	+ 15 tháng 6	180	42,23		42,23		2%	0,5%	0,422	0		0,42	9,26
	+ 15 tháng 12	180	42,23		84,46		2%	0,5%	0,845	0		0,84	18,52
2	Năm 2018	360	342,18						6,822	0		6,822	149,58
	+ 15 tháng 6	180	171,09		255,55		2%	0,5%	2,556	0		2,56	56,03
	+ 15 tháng 12	180	171,09		426,64		2%	0,5%	4,266	0		4,27	93,55
3	Năm 2019	360	693,82	0,00					18,940	0		18,940	415,30
	+ 15 tháng 6	180	346,91		773,55		2%	0,5%	7,736	0		7,74	169,62
	+ 15 tháng 12	180	346,91		1.120,46		2%	0,5%	11,205	0		11,20	245,68
4	Năm 2020	360	428,95	0,00					28,843	0		28,84	632,45
	+ 15 tháng 6	180	214,47		1.334,93		2%	0,5%	13,349	0		13,35	292,71
	+ 15 tháng 12	180	214,47		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
5	Năm 2021	360	0,00	0,00		1,65%			30,988	0	25,57	56,55	1.240,05
	+ 15 tháng 6	180	0,00		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
	+ 15 tháng 12	180	0,00		1.549,41	1,65%	2%	0,5%	15,494	0	25,57	41,06	900,31

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*I$	9	$10=SF\$25*5$	$11=8+9+10$	
6	Năm 2022	360				3,3%			30,221	0	51,13	81,352	1.783,80
	+ 15 tháng 6	180			1.523,84	1,65%	2%		15,238	0	25,57	40,80	894,70
	+ 15 tháng 12	180			1.498,28	1,65%	2%		14,983	0	25,57	40,55	889,10
7	Năm 2023	360				3,3%			29,199	0	51,130	80,329	1.761,38
	+ 15 tháng 6	180			1.472,71	1,65%	2%		14,727	0	25,57	40,29	883,49
	+ 15 tháng 12	180			1.447,15	1,65%	2%		14,471	0	25,57	40,04	877,88
8	Năm 2024	360				3,3%			28,176	0	51,130	79,306	1.738,95
	+ 15 tháng 6	180			1.421,58	1,65%	2%		14,216	0	25,57	39,78	872,28
	+ 15 tháng 12	180			1.396,02	1,65%	2%		13,960	0	25,57	39,53	866,67
9	Năm 2025	360				3,3%			27,153	0	51	78,284	1.716,53
	+ 15 tháng 6	180			1.370,45	1,65%	2%		13,705	0	25,6	39,27	861,07
	+ 15 tháng 12	180			1.344,89	1,65%	2%		13,449	0	25,6	39,01	855,46
10	Năm 2026	360				3,3%			26,131	0	51	77,261	1.694,11
	+ 15 tháng 6	180			1.319,32	1,65%	2%		13,193	0	25,6	38,76	849,86
	+ 15 tháng 12	180			1.293,76	1,65%	2%		12,938	0	25,6	38,50	844,25
11	Năm 2027	360				3,3%			25,108	0	51	76,239	1.671,68
	+ 15 tháng 6	180			1.268,19	1,65%	2%		12,682	0	25,6	38,25	838,64
	+ 15 tháng 12	180			1.242,63	1,65%	2%		12,426	0	25,6	37,99	833,04
12	Năm 2028	360				3,3%			24,086	0	51	75,216	1.649,26
	+ 15 tháng 6	180			1.217,06	1,65%	2%		12,171	0	25,6	37,74	827,43
	+ 15 tháng 12	180			1.191,49	1,65%	2%		11,915	0	25,6	37,48	821,83

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=\$F\$25*5$	$11=8+9+10$	
13	Năm 2029	360				3,3%			23,063	0	51	74,193	1.626,84
	+ 15 tháng 6	180			1.165,93	1,65%	2%		11,659	0	25,6	37,22	816,22
	+ 15 tháng 12	180			1.140,36	1,65%	2%		11,404	0	25,6	36,97	810,62
14	Năm 2030	360				3,3%			22,040	0	51	73,171	1.604,42
	+ 15 tháng 6	180			1.114,80	1,65%	2%		11,148	0	25,6	36,71	805,01
	+ 15 tháng 12	180			1.089,23	1,65%	2%		10,892	0	25,6	36,46	799,41
15	Năm 2031	360				5,0%			21,018	0	77	98,488	2.159,55
	+ 15 tháng 6	180			1.063,67	1,65%	2%		10,637	0	25,6	36,20	793,80
	+ 15 tháng 12	180			1.038,10	3,35%	2%		10,381	0	51,9	62,29	1.365,75
16	Năm 2032	360				6,7%			19,205	0	104	123,015	2.697,36
	+ 15 tháng 6	180			986,20	3,35%	2%		9,862	0	51,9	61,77	1.354,37
	+ 15 tháng 12	180			934,29	3,35%	2%		9,343	0	51,9	61,25	1.342,99
17	Năm 2033	360				6,7%			17,129	0	104	120,939	2.651,83
	+ 15 tháng 6	180			882,39	3,35%	2%		8,824	0	51,9	60,73	1.331,61
	+ 15 tháng 12	180			830,48	3,35%	2%		8,305	0	51,9	60,21	1.320,22
18	Năm 2034	360				6,7%			15,052	0	104	118,863	2.606,31
	+ 15 tháng 6	180			778,58	3,35%	2%		7,786	0	51,9	59,69	1.308,84
	+ 15 tháng 12	180			726,67	3,35%	2%		7,267	0	51,9	59,17	1.297,46
19	Năm 2035	360				6,7%			12,976	0	104	116,787	2.560,78
	+ 15 tháng 6	180			674,77	3,35%	2%		6,748	0	51,9	58,65	1.286,08
	+ 15 tháng 12	180			622,86	3,35%	2%		6,229	0	51,9	58,13	1.274,70
20	Năm 2036	360				6,7%			10,900	0	104	114,710	2.515,26
	+ 15 tháng 6	180			570,96	3,35%	2%		5,710	0	51,9	57,61	1.263,32

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=FS\$25*5$	$11=8+9+10$	
	+ 15 tháng 12	180			519,05	3,35%	2%		5,191	0	51,9	57,10	1.251,94
21	Năm 2037	360				6,7%			8,824	0	104	112,634	2.469,73
	+ 15 tháng 6	180			467,15	3,35%	2%		4,671	0	51,9	56,58	1.240,56
	+ 15 tháng 12	180			415,24	3,35%	2%		4,152	0	51,9	56,06	1.229,17
22	Năm 2038	360				6,7%			6,748	0	104	110,558	2.424,21
	+ 15 tháng 6	180			363,34	3,35%	2%		3,633	0	51,9	55,54	1.217,79
	+ 15 tháng 12	180			311,43	3,35%	2%		3,114	0	51,9	55,02	1.206,41
23	Năm 2039	360				6,7%			4,671	0	104	108,482	2.378,68
	+ 15 tháng 6	180			259,53	3,35%	2%		2,595	0	51,9	54,50	1.195,03
	+ 15 tháng 12	180			207,62	3,35%	2%		2,076	0	51,9	53,98	1.183,65
24	Năm 2040	360				6,7%			2,595	0	104	106,406	2.333,16
	+ 15 tháng 6	180			155,72	3,35%	2%		1,557	0	51,9	53,46	1.172,27
	+ 15 tháng 12	180			103,81	3,35%	2%		1,038	0	51,9	52,94	1.160,89
25	Năm 2041	180				3,35%			0,519	0	52	52	1.149,51
	+ 15 tháng 6	180			51,91	3,35%	2%		0,519	0	51,9	52,42	1.149,51

Số: /NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng năm 2018

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính,
kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án “Tăng cường Quản lý đất đai
và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của Ngân sách tỉnh An Giang năm 2018;

Xét Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai - Tiểu dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch vay và trả nợ vay của Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang, với các nội dung như sau:

1. Nội dung dự án:

- Tên dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) - Tiểu dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang.
- Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Thời gian thực hiện dự án: 2017 - 2022.
- Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mục tiêu dự án: Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai tại địa bàn thực hiện dự án thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

- Hiệu quả dự án:

+ Hiệu quả kinh tế lớn nhất của việc xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin đa mục tiêu là khắc phục được tình trạng do thiếu nhân lực nên không cập nhật thông tin biến động vào hồ sơ thông tin dạng giấy, việc vận hành hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu sẽ được gắn với việc thực hiện thủ tục hành chính nên dữ liệu sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục tạo cơ sở cho hệ thống quản lý đất đai có các số liệu chính xác, đầy đủ từ đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan thuế, tài chính các tổ chức tín dụng đảm bảo và tăng nguồn thu cho ngân sách.

+ Hệ thống thông tin đất đai được vận hành sẽ là yếu tố cơ bản giúp đảm bảo an toàn cho các giao dịch bất động và thúc đẩy các hoạt động đầu tư. Với các thông tin được công khai, minh bạch, đầy đủ sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan, từ đó giảm thiểu các tranh chấp, khiếu kiện, giảm các vấn đề xã hội tiêu cực.

2. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư: 6.132.560 USD tương đương 134.468,64 triệu đồng.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.

- Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng.

3. Cơ chế tài chính dự án:

a) Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 5.164.690 USD tương đương 113.246,160 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương cấp phát 70%: 3.615.283 USD tương đương 79.272 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 30%: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

Lãi suất và phí dịch vụ phải trả tính trên số dư khoản tài trợ đã rút là 2%/năm (trong đó: Lãi suất vay lại là 1,25%/năm; phí dịch vụ là 0,75%/năm); Phí cam kết tối đa phải trả tính trên số dư khoản tài trợ chưa rút là 0,5%/năm; Thời hạn vay là 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn; Kỳ trả nợ vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm.

b) Vốn đối ứng tỉnh: 967.870 USD, tương đương 21.222,49 triệu đồng. Trong đó:

- Năm 2017: Bố trí 3.415 triệu đồng (từ nguồn Đầu tư tập trung).

- Năm 2018 - 2022: Bố trí từ nguồn 10% đo đạc (vốn sử dụng đất).

4. Kế hoạch và nguồn vốn trả nợ vay dự án:

- Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi từ năm 2017 đến năm 2041 là: 1.991.083 USD tương đương 43.658,47 triệu đồng, gồm:

+ Trả nợ gốc từ năm 2021-2041: 1.549.407 USD tương đương 33.974 triệu đồng.

+ Trả lãi: 441.675 USD tương đương 9.684 triệu đồng.

(Kế hoạch trả nợ chi tiết theo Biểu đính kèm).

- Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp lần thứ 7 thông qua ngày tháng năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể- VPCP;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang, Đài Phát thanh- Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-NH.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ VAY
CỦA DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tỉnh vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=FS\$25*5$	$11=8+9+10$	
	TỔNG SỐ	8.820	1.549,4078	0,0		100%			441,675	0	1.549,4078	1.991,0827	43.658,4712
1	Năm 2017	360	84,46	0,0					1,267	0	0	1,267	27,78
	+ 15 tháng 6	180	42,23		42,23		2%	0,5%	0,422	0		0,42	9,26
	+ 15 tháng 12	180	42,23		84,46		2%	0,5%	0,845	0		0,84	18,52
2	Năm 2018	360	342,18						6,822	0		6,822	149,58
	+ 15 tháng 6	180	171,09		255,55		2%	0,5%	2,556	0		2,56	56,03
	+ 15 tháng 12	180	171,09		426,64		2%	0,5%	4,266	0		4,27	93,55
3	Năm 2019	360	693,82	0,00					18,940	0		18,940	415,30
	+ 15 tháng 6	180	346,91		773,55		2%	0,5%	7,736	0		7,74	169,62
	+ 15 tháng 12	180	346,91		1.120,46		2%	0,5%	11,205	0		11,20	245,68
4	Năm 2020	360	428,95	0,00					28,843	0		28,84	632,45
	+ 15 tháng 6	180	214,47		1.334,93		2%	0,5%	13,349	0		13,35	292,71
	+ 15 tháng 12	180	214,47		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
5	Năm 2021	360	0,00	0,00		1,65%			30,988	0	25,57	56,55	1.240,05

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tỉnh vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*1$	9	$10=FS\$25*5$	$11=8+9+10$	
	+ 15 tháng 6	180	0,00		1.549,41		2%	0,5%	15,494	0		15,49	339,74
	+ 15 tháng 12	180	0,00		1.549,41	1,65%	2%	0,5%	15,494	0	25,57	41,06	900,31
6	Năm 2022	360				3,3%			30,221	0	51,13	81,352	1.783,80
	+ 15 tháng 6	180			1.523,84	1,65%	2%		15,238	0	25,57	40,80	894,70
	+ 15 tháng 12	180			1.498,28	1,65%	2%		14,983	0	25,57	40,55	889,10
7	Năm 2023	360				3,3%			29,199	0	51,130	80,329	1.761,38
	+ 15 tháng 6	180			1.472,71	1,65%	2%		14,727	0	25,57	40,29	883,49
	+ 15 tháng 12	180			1.447,15	1,65%	2%		14,471	0	25,57	40,04	877,88
8	Năm 2024	360				3,3%			28,176	0	51,130	79,306	1.738,95
	+ 15 tháng 6	180			1.421,58	1,65%	2%		14,216	0	25,57	39,78	872,28
	+ 15 tháng 12	180			1.396,02	1,65%	2%		13,960	0	25,57	39,53	866,67
9	Năm 2025	360				3,3%			27,153	0	51	78,284	1.716,53
	+ 15 tháng 6	180			1.370,45	1,65%	2%		13,705	0	25,6	39,27	861,07
	+ 15 tháng 12	180			1.344,89	1,65%	2%		13,449	0	25,6	39,01	855,46
10	Năm 2026	360				3,3%			26,131	0	51	77,261	1.694,11
	+ 15 tháng 6	180			1.319,32	1,65%	2%		13,193	0	25,6	38,76	849,86
	+ 15 tháng 12	180			1.293,76	1,65%	2%		12,938	0	25,6	38,50	844,25
11	Năm 2027	360				3,3%			25,108	0	51	76,239	1.671,68
	+ 15 tháng 6	180			1.268,19	1,65%	2%		12,682	0	25,6	38,25	838,64
	+ 15 tháng 12	180			1.242,63	1,65%	2%		12,426	0	25,6	37,99	833,04
12	Năm 2028	360				3,3%			24,086	0	51	75,216	1.649,26

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=((4*6)/360)*I$	9	$10=SF\$25*5$	$11=8+9+10$	
	+ 15 tháng 6	180			1.217,06	1,65%	2%		12,171	0	25,6	37,74	827,43
	+ 15 tháng 12	180			1.191,49	1,65%	2%		11,915	0	25,6	37,48	821,83
13	Năm 2029	360				3,3%			23,063	0	51	74,193	1.626,84
	+ 15 tháng 6	180			1.165,93	1,65%	2%		11,659	0	25,6	37,22	816,22
	+ 15 tháng 12	180			1.140,36	1,65%	2%		11,404	0	25,6	36,97	810,62
14	Năm 2030	360				3,3%			22,040	0	51	73,171	1.604,42
	+ 15 tháng 6	180			1.114,80	1,65%	2%		11,148	0	25,6	36,71	805,01
	+ 15 tháng 12	180			1.089,23	1,65%	2%		10,892	0	25,6	36,46	799,41
15	Năm 2031	360				5,0%			21,018	0	77	98,488	2.159,55
	+ 15 tháng 6	180			1.063,67	1,65%	2%		10,637	0	25,6	36,20	793,80
	+ 15 tháng 12	180			1.038,10	3,35%	2%		10,381	0	51,9	62,29	1.365,75
16	Năm 2032	360				6,7%			19,205	0	104	123,015	2.697,36
	+ 15 tháng 6	180			986,20	3,35%	2%		9,862	0	51,9	61,77	1.354,37
	+ 15 tháng 12	180			934,29	3,35%	2%		9,343	0	51,9	61,25	1.342,99
17	Năm 2033	360				6,7%			17,129	0	104	120,939	2.651,83
	+ 15 tháng 6	180			882,39	3,35%	2%		8,824	0	51,9	60,73	1.331,61
	+ 15 tháng 12	180			830,48	3,35%	2%		8,305	0	51,9	60,21	1.320,22
18	Năm 2034	360				6,7%			15,052	0	104	118,863	2.606,31
	+ 15 tháng 6	180			778,58	3,35%	2%		7,786	0	51,9	59,69	1.308,84
	+ 15 tháng 12	180			726,67	3,35%	2%		7,267	0	51,9	59,17	1.297,46
19	Năm 2035	360				6,7%			12,976	0	104	116,787	2.560,78
	+ 15 tháng 6	180			674,77	3,35%	2%		6,748	0	51,9	58,65	1.286,08
	+ 15 tháng 12	180			622,86	3,35%	2%		6,229	0	51,9	58,13	1.274,70

TT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại (1.000 USD)	Chưa giải ngân (1.000 USD)	Dư nợ (1.000 USD)	Tỷ lệ trả nợ gốc (%)	Tỷ lệ lãi và phí dịch vụ (%)	Tỷ lệ phí cam kết (tạm tính mức tối đa/số dư tài khoản chưa rút): %	Trả lãi (1.000 USD)	Trả phí cam kết phải trả (1.000 USD)	Trả gốc (1.000 USD)	Tổng nợ phải trả	
												Số tiền (1.000 USD)	Quy đổi sang VNĐ (tỷ lệ 21.927 đồng/USD): Triệu VNĐ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=((4*6)/360)*1$	<i>9</i>	$10=8*25*5$	$11=8+9+10$	
20	Năm 2036	360				6,7%			10,900	0	104	114,710	2.515,26
	+ 15 tháng 6	180			570,96	3,35%	2%		5,710	0	51,9	57,61	1.263,32
	+ 15 tháng 12	180			519,05	3,35%	2%		5,191	0	51,9	57,10	1.251,94
21	Năm 2037	360				6,7%			8,824	0	104	112,634	2.469,73
	+ 15 tháng 6	180			467,15	3,35%	2%		4,671	0	51,9	56,58	1.240,56
	+ 15 tháng 12	180			415,24	3,35%	2%		4,152	0	51,9	56,06	1.229,17
22	Năm 2038	360				6,7%			6,748	0	104	110,558	2.424,21
	+ 15 tháng 6	180			363,34	3,35%	2%		3,633	0	51,9	55,54	1.217,79
	+ 15 tháng 12	180			311,43	3,35%	2%		3,114	0	51,9	55,02	1.206,41
23	Năm 2039	360				6,7%			4,671	0	104	108,482	2.378,68
	+ 15 tháng 6	180			259,53	3,35%	2%		2,595	0	51,9	54,50	1.195,03
	+ 15 tháng 12	180			207,62	3,35%	2%		2,076	0	51,9	53,98	1.183,65
24	Năm 2040	360				6,7%			2,595	0	104	106,406	2.333,16
	+ 15 tháng 6	180			155,72	3,35%	2%		1,557	0	51,9	53,46	1.172,27
	+ 15 tháng 12	180			103,81	3,35%	2%		1,038	0	51,9	52,94	1.160,89
25	Năm 2041	180				3,35%			0,519	0	52	52	1.149,51
	+ 15 tháng 6	180			51,91	3,35%	2%		0,519	0	51,9	52,42	1.149,51